

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÒ HỢP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 12) ngày 23 tháng 6 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2021)
Ông Mai Xuân Phong	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2021)
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên (miễn nhiệm Chủ tịch và bổ nhiệm thành viên ngày 10 tháng 6 năm 2021)
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Ông Phạm Hữu Quý Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Ông Trần Hoàng Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng ban
Bà Lã Thị Quy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Bà Mai Thị Mai Hoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Ông Trần Phước Thái	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2021)
Ông Kek Chin Ann	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2021)
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021)
Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021)

Trụ sở chính

Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là, “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Kek Chin Ann
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến thuyết minh 2.16 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 6.293.903.200 Đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2863
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		297.287.850.334	331.314.399.182
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.012.601.453	13.573.889.382
111	Tiền		5.012.601.453	13.573.889.382
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		86.499.864.284	61.953.217.110
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	83.035.967.625	57.616.659.951
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.727.265.042	5.911.628.094
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	7.199.290.452	7.080.876.864
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.462.658.835)	(8.655.947.799)
140	Hàng tồn kho	8	192.055.238.355	248.937.054.925
141	Hàng tồn kho		197.369.831.827	251.955.830.869
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.314.593.472)	(3.018.775.944)
150	Tài sản ngắn hạn khác		13.720.146.242	6.850.237.765
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	3.253.791.092	727.063.695
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	9.575.075.369	4.981.813.072
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	891.279.781	1.141.360.998
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		66.841.048.866	66.094.146.036
210	Các khoản phải thu dài hạn		949.844.292	649.844.292
216	Phải thu dài hạn khác		949.844.292	649.844.292
220	Tài sản cố định		60.267.127.225	55.330.643.714
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	46.566.425.875	41.388.085.304
222	Nguyên giá		148.858.450.026	140.231.174.327
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(102.292.024.151)	(98.843.089.023)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	13.700.701.350	13.942.558.410
228	Nguyên giá		14.678.762.202	14.678.762.202
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(978.060.852)	(736.203.792)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	6.617.163.883
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	-	6.617.163.883
260	Tài sản dài hạn khác		5.624.077.349	3.496.494.147
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	5.624.077.349	3.496.494.147
270	TỔNG TÀI SẢN		364.128.899.200	397.408.545.218

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		241.524.152.359	267.789.965.375
310	Nợ ngắn hạn		234.307.023.793	262.509.742.299
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	75.871.601.125	111.855.968.099
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.691.753.520	2.319.997.849
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	9.899.720.188	8.822.938.433
314	Phải trả người lao động		2.961.481.580	3.716.434.623
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.375.638.708	9.796.318.416
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	10.571.132.742	2.553.235.476
320	Vay ngắn hạn	17(a)	116.637.324.954	119.852.838.427
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.298.370.976	3.592.010.976
330	Nợ dài hạn		7.217.128.566	5.280.223.076
337	Phải trả dài hạn khác		372.500.163	282.500.163
338	Vay dài hạn	17(b)	2.893.559.000	1.139.569.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.951.069.403	3.858.153.913
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.604.746.841	129.618.579.843
410	Vốn chủ sở hữu		122.604.746.841	129.618.579.843
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	27.831.099.343	34.844.932.345
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		23.594.932.345	16.728.521.510
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		4.236.166.998	18.116.410.835
440	TỔNG NGUỒN VỐN		364.128.899.200	397.408.545.218



Bùi Thị Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	388.772.686.881	350.028.043.170
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.624.912.116)	(1.907.020.933)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 383.147.774.765	348.121.022.237
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 (316.269.304.899)	(272.678.607.801)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.878.469.866	75.442.414.436
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.420.366.647	1.064.597.875
22	Chi phí tài chính	27 (3.736.876.452)	(3.436.459.542)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(3.020.205.885)	(2.554.864.102)
25	Chi phí bán hàng	28 (45.821.414.400)	(43.769.222.928)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (14.774.821.483)	(14.166.489.934)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.965.724.178	15.134.839.907
31	Thu nhập khác	1.181.869.747	85.984.271
32	Chi phí khác	(102.767.078)	(218.416.620)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.079.102.669	(132.432.349)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.044.826.847	15.002.407.558
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30 (808.659.849)	(3.451.846.510)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.236.166.998	11.550.561.048
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 847	2.310
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 847	2.310



Bùi Thị Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.044.826.847	15.002.407.558
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	3.690.792.188	3.276.487.788
03	Các khoản dự phòng	2.195.444.054	810.605.308
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(56.463.086)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.324.294)	(36.831.088)
06	Chi phí lãi vay	3.020.205.885	2.554.864.102
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	13.947.944.680	21.551.070.582
09	Tăng các khoản phải thu	(29.209.964.272)	(7.457.317.319)
10	Giảm hàng tồn kho	54.585.999.042	17.971.963.844
11	Giảm các khoản phải trả	(32.241.592.491)	(19.200.231.794)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.654.310.599)	417.741.319
14	Tiền lãi vay đã trả	(3.085.759.631)	(2.554.864.102)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.217.473.063)	(840.643.698)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.875.156.334)	9.887.718.832
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.227.932.416)	(10.987.452.185)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.324.294	36.831.088
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.224.608.122)	(10.950.621.097)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	241.385.714.045	221.611.597.706
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(242.847.237.518)	(220.522.546.489)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.461.523.473)	1.089.051.217
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.561.287.929)	26.148.952
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 13.573.889.382	13.681.388.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 5.012.601.453	13.707.537.387



Bùi Thị Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 12) ngày 23 tháng 6 năm 2021.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm các cổ đông nắm giữ cổ phiếu của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở thuyết minh 20.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp, phân phối và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2017/NQ-HĐQT, số 22/2017/NQ-HĐQT và số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Ban Lãnh đạo đã quyết định đóng cửa ba chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại TP Đà Nẵng, địa chỉ tại 150 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh tại TP Hà Nội, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hà Nội và TP Đà Nẵng đã hoàn thành. Các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai Công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 1.024 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 942 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3,33% - 33%
Máy móc, thiết bị	7% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 50%
Thiết bị văn phòng	14% - 50%
Phần mềm	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập nhưng chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Tập đoàn đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần phải lập là 6.293.903.200 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.710.552.290 Đồng).

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Công ty hoặc công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 2.17 và 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	191.719.481	819.093.648
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.820.881.972	12.754.795.734
	<u>5.012.601.453</u>	<u>13.573.889.382</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	83.035.967.625	57.616.659.951
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(1.199.683.017)	(1.392.471.981)
	<u>81.836.284.608</u>	<u>56.224.187.970</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty Nemco Food Trading	8.514.770.844	-
Công ty Port Royal Sales	8.049.233.656	6.980.378.976
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phở Việt tại Hà Nội	3.654.312.000	8.756.448.800
	<u>16.218.316.500</u>	<u>15.737.727.776</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	4.727.265.042	5.911.628.094
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(775.733.588)	(775.733.588)
	<u>3.951.531.454</u>	<u>5.135.894.506</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Varin Food Machinery	1.016.538.720	-
Công ty Willmar Trading	709.876.480	613.804.600
Công ty TNHH Chế biến & Xuất khẩu Thủy sản Cam Ranh	603.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Hà Tiên	-	1.165.079.700
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Vifoco	-	1.000.000.000
	<u>2.329.415.200</u>	<u>1.778.884.300</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	298.713.581	77.717.717
Khác	1.442.322.621	1.544.904.897
	<u>7.199.290.452</u>	<u>7.080.876.864</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(6.487.242.230)	(6.487.742.230)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.458.254.250)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	(1.028.987.980)	(1.029.487.980)
	<u>712.048.222</u>	<u>593.134.634</u>

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 Đồng được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh 14).

7 NỢ KHÓ ĐÒI

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	30.6.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng	14.584.930.388	13.385.247.371	1.199.683.017
ii) Trả trước cho người bán	842.434.338	66.700.750	775.733.588
iii) Phải thu ngắn hạn khác	6.607.484.430	120.242.200	6.487.242.230
	<u>22.034.849.156</u>	<u>13.572.190.321</u>	<u>8.462.658.835</u>
	31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng	9.622.814.969	8.230.342.988	1.392.471.981
ii) Trả trước cho người bán	800.284.338	24.550.750	775.733.588
iii) Phải thu ngắn hạn khác	6.487.742.230	-	6.487.742.230
	<u>16.910.841.537</u>	<u>8.254.893.738</u>	<u>8.655.947.799</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
7 NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.655.947.799	8.744.579.680
Tăng dự phòng	117.343.234	533.903.200
Hoàn nhập dự phòng	(310.632.198)	-
Xóa sổ khoản phải thu khách hàng	-	(622.535.081)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.462.658.835</u>	<u>8.655.947.799</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.758.195.518	-	4.887.700.950	-
Nguyên vật liệu	105.766.550.324	(1.072.787.264)	153.492.716.298	(814.909.180)
Công cụ, dụng cụ	2.696.088.820	(133.560.778)	5.482.316.019	(342.577.814)
Chi phí SXKD dở dang	20.681.537.614	(2.255.576.008)	18.471.105.837	(343.861.374)
Thành phẩm	47.227.710.746	(1.841.791.665)	47.757.210.522	(1.517.427.576)
Hàng hóa	13.239.748.805	(10.877.757)	21.864.781.243	-
	<u>197.369.831.827</u>	<u>(5.314.593.472)</u>	<u>251.955.830.869</u>	<u>(3.018.775.944)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.314.593.472)		(3.018.775.944)	
	<u>192.055.238.355</u>		<u>248.937.054.925</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.018.775.944	2.214.248.632
Tăng dự phòng	2.552.707.831	1.209.974.961
Hoàn nhập dự phòng	(256.890.303)	(405.447.649)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.314.593.472</u>	<u>3.018.775.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí mua bảo hiểm	268.132.684	99.881.568
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	129.990.967	28.392.221
Khác	2.855.667.441	598.789.906
	<u>3.253.791.092</u>	<u>727.063.695</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.604.572.590	2.678.970.466
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	2.314.990.868	377.274.137
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	193.333.329	207.833.333
Khác	511.180.562	232.416.211
	<u>5.624.077.349</u>	<u>3.496.494.147</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

10 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	50.968.427.195	82.249.709.716	4.676.186.396	2.336.851.020	140.231.174.327
Mua trong kỳ	405.526.682	1.456.626.598	136.363.636	-	1.998.516.916
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	1.705.671.818	4.923.086.965	-	-	6.628.758.783
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	53.079.625.695	88.629.423.279	4.812.550.032	2.336.851.020	148.858.450.026
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(38.572.705.968)	(54.411.635.498)	(3.521.896.537)	(2.336.851.020)	(98.843.089.023)
Khấu hao trong kỳ	(577.786.521)	(2.700.632.015)	(170.516.592)	-	(3.448.935.128)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(39.150.492.489)	(57.112.267.513)	(3.692.413.129)	(2.336.851.020)	(102.292.024.151)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.395.721.227	27.838.074.218	1.154.289.859	-	41.388.085.304
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	13.929.133.206	31.517.155.766	1.120.136.903	-	46.566.425.875

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết là 60.466.929.562 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 60.506.347.202 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 16.749.286.380 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.024.988.177 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.532.172.202	2.146.590.000	14.678.762.202
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.532.172.202	2.146.590.000	14.678.762.202
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(736.203.792)	(736.203.792)
Khấu hao trong kỳ	-	(241.857.060)	(241.857.060)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	(978.060.852)	(978.060.852)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.532.172.202	1.410.386.208	13.942.558.410
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.532.172.202	1.168.529.148	13.700.701.350

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng;
- ii) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng;
- iii) Quyền sử dụng đất không thời hạn của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là khoảng 544.500.000 Đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Tập đoàn đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng (Thuyết minh 17).

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTTC-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Hải Phòng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn với Ngân hàng (Thuyết minh 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.617.163.883	45.500.000
Tăng	133.065.900	7.483.795.083
Phân loại lại sang thuế GTGT được khấu trừ	(121.471.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(6.628.758.783)	(912.131.200)
Số dư cuối kỳ/năm (*)	<u>-</u>	<u>6.617.163.883</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>75.871.601.125</u>	<u>111.855.968.099</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	30.441.776.290	54.403.016.970
Cty CP In và Bao bì Mỹ Châu	10.565.558.157	10.479.192.416

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>3.691.753.520</u>	<u>2.319.997.849</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty Ducla Trading Doo	851.396.405	851.396.405
Công ty TNHH Future Foods	371.304.000	-
Công ty TNHH Doggyman Việt Nam	365.691.216	487.855.040

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/(PHẢI NỢ) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/(phải nợ) Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại/ Cấn trừ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	4.981.813.072	14.674.341.563	-	(10.081.079.266)	9.575.075.369
Tiền thuế đất (*)	1.141.360.998	(518.447.002)	-	-	622.913.996
Thuế đất	-	-	-	50.932.000	50.932.000
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	217.433.785	217.433.785
	<u>6.123.174.070</u>	<u>14.155.894.561</u>	<u>-</u>	<u>(9.812.713.481)</u>	<u>10.466.355.150</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa (**)	3.287.220.691	17.606.437.274	(2.741.184.932)	(10.081.079.266)	8.071.393.767
Thuế TNDN hiện hành	3.716.971.626	808.659.849	(4.217.473.063)	217.433.785	525.592.197
Thuế thu nhập cá nhân	180.864.378	1.131.932.219	(979.689.861)	-	333.106.736
Thuế nhà đất	-	50.932.000	(101.864.000)	50.932.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
Thuế GTGT (***)	668.254.250	-	(668.254.250)	-	-
Phạt nộp chậm thuế GTGT	969.627.488	27.807.979	(27.807.979)	-	969.627.488
Thuế khác	-	38.483.833	(38.483.833)	-	-
	<u>8.822.938.433</u>	<u>19.670.253.154</u>	<u>(8.780.757.918)</u>	<u>(9.812.713.481)</u>	<u>9.899.720.188</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/(PHẢI NỘP) NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

- (*) Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận một thông báo đánh giá lại một nghĩa vụ thuế của mình, theo đó, số tiền thuế đất Công ty đã nộp thừa là 2.493.831.000 Đồng. Công ty sẽ được căn trừ số tiền nộp thừa này cho nghĩa vụ thuế tương ứng trong tương lai.
- (**) Theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021, thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng cho quý 1 và quý 2 năm 2021 (ngoại trừ thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu), và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý 1 và quý 2 năm 2021 được gia hạn thêm 5 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.
- (***) Khoản mục này phản ánh số thuế GTGT còn phải nộp Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh 6). Trong kỳ, Công ty đã trả 668.254.250 Đồng cho cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	4.404.457.578	2.584.549.933
Chi phí thưởng cho nhân viên	2.858.281.632	4.668.227.829
Chi phí vận chuyển	752.944.960	-
Khác	2.359.954.538	2.543.540.654
	<u>10.375.638.708</u>	<u>9.796.318.416</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 33(b))	9.073.094.250	73.094.250
Phải trả khác của Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (*)	27.802.160	939.201.560
Kinh phí công đoàn	1.002.838.438	897.044.242
Khác	467.397.894	643.895.424
	<u>10.571.132.742</u>	<u>2.553.235.476</u>

- (*) Đây là khoản tiền còn lại chưa chi hết mà Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long nhận được để chi trả tiền ăn cho học sinh và tiền cơ sở vật chất thay mặt phụ huynh học sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Giải ngân VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Ngắn hạn (*)					
Vay ngân hàng - ngắn hạn	119.093.238.427	237.252.660.045	-	(241.930.121.518)	114.415.776.954
Vay ngân hàng - dài hạn đến hạn trả	759.600.000	-	2.379.064.000	(917.116.000)	2.221.548.000
(b) Dài hạn					
Vay ngân hàng (*)	1.139.569.000	4.133.054.000	(2.379.064.000)	-	2.893.559.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư các khoản vay của Tập đoàn bao gồm:

Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại 30.6.2021 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	29.895.470.255	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 10(a) và 10(b))
Hợp đồng vay đề tháng 4 năm 2021					
(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	29.945.870.427	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)) và quyền sử dụng đất tại 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam
Hợp đồng vay đề ngày 10 tháng 8 năm 2020 và sửa đổi đề ngày 12 tháng 4 năm 2021					



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY (TIẾP THEO)

	Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại 30.6.2021 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Hợp đồng vay đề ngày 6 tháng 7 năm 2020	4.565.107.000	Gốc vay trả hàng tháng trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	Năm đầu: 8%/năm Các năm tiếp theo: Lãi suất thả nổi	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))
(iv)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam Hợp đồng vay đề ngày 24 tháng 12 năm 2020	9.953.997.800	Gốc vay trả trong vòng 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	6,3%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không đảm bảo
(v)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng vay đề ngày 24 tháng 12 năm 2020	44.620.438.472	Gốc vay trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	3,6%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)); Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10(b)); Phải thu và hàng tồn kho tương đương với số dư của khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(vi)	Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam Hợp đồng vay đề ngày 10 tháng 12 năm 2020	550.000.000	Gốc vay trả hàng tháng trong vòng 60 tháng, bắt đầu hoàn trả sau 1 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0%/năm	Tài trợ mua TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))

119.530.883.954

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.592.010.976	2.885.210.976
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	750.000.000	750.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(43.640.000)	(43.200.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.298.370.976</u>	<u>3.592.010.976</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>3.951.069.403</u>	<u>3.858.153.913</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Biến động dự phòng phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.858.153.913	3.672.322.933
Lãi suất	92.915.490	185.830.980
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.951.069.403</u>	<u>3.858.153.913</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phần vốn của các đối tượng khác	3.612.640	72,25	3.612.640	72,25
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	100	5.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỌP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối (*) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	23.228.521.510	118.002.169.008
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.116.410.835	18.116.410.835
Chia cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Khác	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	34.844.932.345	129.618.579.843
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.236.166.998	4.236.166.998
Chia cổ tức (Thuyết minh 22) (*)	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Khác (*)	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	27.831.099.343	122.604.746.841

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2021, LNST chưa phân phối tại 1 tháng 1 năm 2021 được sử dụng cho chia cổ tức với số tiền là 9.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 22); trích 750.000.000 Đồng vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18); và thưởng 1.500.000.000 Đồng vượt chỉ tiêu lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

22 CỔ TỨC

Cổ tức cổ phiếu thường đã công bố là 9.000.000.000 Đồng căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2021 là 18% mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 1.800 Đồng trên một cổ phiếu phổ thông nắm giữ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty vẫn chưa chi trả khoản cổ tức này cho các cổ đông.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	4.236.166.998	11.550.561.048
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
	<u>4.236.166.998</u>	<u>11.550.561.048</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>847</u>	<u>2.310</u>

(*) Công ty chưa có kế hoạch dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả kinh doanh của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu trên báo cáo hợp nhất giữa niên độ chưa được điều chỉnh tương ứng. Số liệu này sẽ được điều chỉnh (nếu có) tại ngày kết thúc năm tài chính phụ thuộc vào sự phê duyệt của cổ đông của Công ty tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 16.597,20 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 305.762,87 Đô la Mỹ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	364.538.826.025	329.070.729.454
Doanh thu bán hàng hóa	22.786.959.484	20.319.541.799
Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	622.124.100	544.801.797
Doanh thu khác	824.777.272	92.970.120
	<u>388.772.686.881</u>	<u>350.028.043.170</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(5.461.688.234)	(1.690.871.353)
Hàng bán bị trả lại	(163.223.882)	(216.149.580)
	<u>(5.624.912.116)</u>	<u>(1.907.020.933)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	358.913.913.909	327.163.708.521
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	22.786.959.484	20.319.541.799
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	622.124.100	544.801.797
Doanh thu thuần khác	824.777.272	92.970.120
	<u>383.147.774.765</u>	<u>348.121.022.237</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	302.099.846.236	262.897.343.713
Giá vốn hàng hóa đã bán	11.147.661.335	8.333.364.289
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	725.979.800	641.578.100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.295.817.528	806.321.699
	<u>316.269.304.899</u>	<u>272.678.607.801</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Lãi tiền vay	3.020.205.885	2.554.864.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	494.780.761	615.740.268
Khác	221.889.806	265.855.172
	<u>3.736.876.452</u>	<u>3.436.459.542</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	14.563.572.807	13.410.008.921
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	13.962.194.703	17.532.165.007
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	9.175.540.118	7.104.816.019
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng, hoa hồng	3.306.856.606	1.682.201.042
Công tác phí	1.412.726.505	1.535.359.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.510.926	1.016.812.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.773.409	21.492.684
Chi phí khác	2.508.239.326	1.466.367.338
	<u>45.821.414.400</u>	<u>43.769.222.928</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	7.889.431.616	6.490.199.715
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.712.272.492	3.541.807.666
Thuế, phí và lệ phí	957.855.550	1.046.932.574
Công tác phí	481.933.890	866.648.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.512.946	258.808.785
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ khó đòi	(193.288.964)	533.903.200
Chi phí khác	1.533.103.953	1.428.189.501
	<u>14.774.821.483</u>	<u>14.166.489.934</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.044.826.847	15.002.407.558
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.008.965.369	3.000.481.512
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	423.654.716	187.913.540
- Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(261.328.159)	544.747.782
- Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (*)	(362.632.077)	(281.296.324)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	808.659.849	3.451.846.510
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	808.659.849	3.451.846.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	808.659.849	3.451.846.510

(*) Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, Công ty con của Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% đối với hoạt động chế biến hải sản dựa trên hướng dẫn của công văn số 35/CCT-TTHT ngày 8 tháng 1 năm 2020 của Chi Cục thuế khu vực Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.909.829.392	224.731.707.623
Chi phí nhân viên	62.936.805.212	56.407.257.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.695.381.774	9.107.794.619
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	13.962.194.703	17.532.165.007
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	9.175.540.118	7.104.816.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.690.792.188	3.276.487.788
Chi phí gia công	1.969.494.980	2.571.437.834
Công tác phí	1.813.272.835	2.128.668.315
Chi phí khác	9.541.728.399	9.293.753.802
	<u>367.695.039.601</u>	<u>332.154.088.881</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Tập đoàn là từ sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súp sản đông lạnh (Thuyết minh 25). Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Tập đoàn không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	223.291.107.179	159.856.667.586	383.147.774.765
Giá vốn	(168.615.071.727)	(147.654.233.172)	(316.269.304.899)
Lợi nhuận gộp	<u>54.676.035.452</u>	<u>12.202.434.414</u>	<u>66.878.469.866</u>

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	260.740.417.407	87.380.604.830	348.121.022.237
Giá vốn	(192.854.698.529)	(79.823.909.272)	(272.678.607.801)
Lợi nhuận gộp	<u>67.885.718.878</u>	<u>7.556.695.558</u>	<u>75.442.414.436</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Kek Chin Ann	1.230.142.919	815.112.840
Nguyễn Văn Bình	1.003.071.719	697.495.576
Phạm Thị Thu Nga	486.500.000	410.754.729
Bùi Quốc Hưng	288.036.753	84.614.814
Wilson Cheah Hui Pin	261.486.477	63.009.876
Mai Xuân Phong (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	244.056.782	75.972.840
Phạm Hữu Quý Lâm (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	236.173.899	63.009.876
Trần Hoàng Lâm (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	236.173.899	63.009.876
Phạm Thị Hải Yến	200.150.000	-
Trần Phước Thái (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	137.833.333	31.000.002
Mai Thị Mai Hoa (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	80.833.333	-
Trương Sỹ Toàn (bổ nhiệm ngày 10.6.2021)	80.811.686	-
Trần Hữu Hoàng (bổ nhiệm ngày 4.6.2021)	25.312.579	-
Nguyễn Thành Trung (bổ nhiệm ngày 10.6.2021)	24.213.836	-
Lã Thị Quy (bổ nhiệm ngày 4.6.2021)	5.166.667	-
Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ (bổ nhiệm ngày 4.6.2021)	5.166.667	-
Đặng Quốc Việt (miễn nhiệm ngày 5.3.2020)	-	58.054.320
Ngô Văn Duy Nhất (miễn nhiệm ngày 6.5.2020)	-	16.666.668
	<u>4.545.130.549</u>	<u>2.378.701.417</u>
ii) Các hoạt động tài chính		
Chia cổ tức cho cổ đông:		
- Cổ đông thuộc nhà nước	2.497.248.000	1.387.360.000
- Các cổ đông khác	6.502.752.000	3.612.640.000
	<u>9.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Cổ đông	<u>9.073.094.250</u>	<u>73.094.250</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

34 **ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19**

Sự lan rộng của dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 là một khó khăn và thách thức đối với hoạt động của Tập đoàn. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn đã thực hiện đánh giá về tác động của dịch Covid-19 đối với hoạt động của Tập đoàn, trong đó bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản, giá trị của các tài sản và nợ phải trả và kết luận rằng Tập đoàn có khả năng hoạt động bình thường trong vòng 12 tháng tới, ngoại trừ ảnh hưởng của các sự kiện bất khả kháng, mệnh lệnh hành chính do chính quyền ban hành và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động trong tương lai.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021.



Bùi Thị Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Chủ tịch Hội đồng quản trị